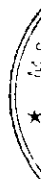


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	6



# CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### **Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính này:*

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Ngọc Huân  
Ông Bùi Huy Năm  
Ông Vũ Quang Tạo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên  
Thành viên

### **Ban Lãnh đạo**

Ông Bùi Huy Năm  
Ông Nguyễn Tuấn Anh  
Ông Tạ Sơn Đông  
Ông Nguyễn Văn Ninh  
Ông Lê Trung Tấn  
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương  
Bà Trần Ngọc Huyền

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Minh Điệp  
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Ông Phan Tất Thành  
Bà Trần Thị Hải Hà

Trưởng ban kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### **Trụ sở chính**

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			30/6/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>862.923.543.904</b>	<b>739.533.635.153</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>43.470.425.111</b>	<b>49.866.457.103</b>
1. Tiền	111		43.470.425.111	49.866.457.103
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>563.235.926.227</b>	<b>447.405.964.163</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	441.126.082.601	334.969.530.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.051.820.737	2.391.247.914
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	189.673.186.520	171.672.015.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(73.714.143.670)	(61.725.809.679)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	98.980.039
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>163.955.873.640</b>	<b>173.190.618.675</b>
1. Hàng tồn kho	141		165.129.130.006	174.363.875.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.173.256.366)	(1.173.256.366)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>92.261.318.926</b>	<b>69.070.595.212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	88.729.715.934	58.972.392.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.530.812.370	8.388.107.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	790.622	1.710.095.157
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.091.331.030.251</b>	<b>1.215.218.721.425</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>67.337.888.672</b>	<b>39.559.100.974</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5b	40.337.888.672	39.559.100.974
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>531.302.454.102</b>	<b>628.231.483.082</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	515.590.423.297	607.183.812.489
- Nguyên giá	222		2.357.529.413.604	2.363.503.492.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.841.938.990.307)	(1.756.319.680.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10b	15.712.030.805	21.047.670.593
- Nguyên giá	228		102.240.865.956	102.240.865.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.528.835.151)	(81.193.195.363)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.169.720.598</b>	<b>13.687.179.359</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	16.169.720.598	13.687.179.359
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>207.699.483.414</b>	<b>220.883.389.002</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12a	148.685.588.788	148.685.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12b	157.398.340.000	157.398.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(98.384.445.374)	(85.200.539.786)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>268.821.483.465</b>	<b>312.857.569.008</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	266.592.963.465	310.390.626.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.228.520.000	2.466.942.292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.954.254.574.155</b>	<b>1.954.752.356.578</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 2 năm 2020**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng

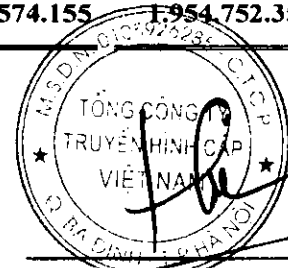
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	
			4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.342.161.114.868</b>	<b>1.396.256.034.757</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.132.362.737.905</b>	<b>1.121.840.686.681</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	308.549.984.806	333.914.652.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15a	263.004.833.296	221.142.819.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9b	38.251.779.406	5.075.679.433
4. Phải trả người lao động	314		91.836.939.988	43.648.151.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a	74.890.283.096	61.338.469.247
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	146.740.588.062	158.107.929.584
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	208.980.506.276	298.516.357.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	107.822.975	96.627.975
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>209.798.376.963</b>	<b>274.415.348.076</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15b	24.372.172.481	26.589.501.587
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b	6.027.236.225	7.180.485.923
3. Phải trả dài hạn khác	337	17b	20.202.761.209	20.172.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	156.587.253.598	217.863.645.907
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.608.953.450	2.608.953.450
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>612.093.459.287</b>	<b>558.496.321.821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20;21	<b>612.093.459.287</b>	<b>558.496.321.821</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.634.699.287	101.037.561.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.037.561.821	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.597.137.466	101.037.561.821
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.954.254.574.155</b>	<b>1.954.752.356.578</b>



Nguyễn Thị Thu  
Người lập



Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 2 năm 2020*

Đơn vị: *Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		531.765.240.723	554.055.498.181	1.027.590.835.666	1.031.879.404.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.122.727	2.000.000	24.122.727	2.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	531.741.117.996	554.053.498.181	1.027.566.712.939	1.031.877.404.769
4. Giá vốn	11	23	346.387.309.084	436.447.933.072	719.119.639.793	786.708.630.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		185.353.808.912	117.605.565.109	308.447.073.146	245.168.774.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	42.403.227	22.113.193.592	101.758.279	22.170.615.931
7. Chi phí tài chính	22	25	15.812.260.578	28.005.610.374	34.226.159.232	44.589.711.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.500.452.803	17.078.141.804	20.718.679.009	33.503.617.167
8. Chi phí bán hàng	25	26	63.970.210.689	46.143.383.212	99.516.737.418	85.855.655.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	65.951.166.741	42.460.966.437	125.261.296.567	101.650.905.702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		39.662.574.131	23.108.798.678	49.544.638.208	35.243.117.909
11. Thu nhập khác	31		4.555.880	80.995.909	17.796.062.963	85.281.937
12. Chi phí khác	32		303.965.493	25.998.251	345.829.960	197.545.145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(299.409.613)	54.997.658	17.450.233.003	(112.263.208)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.363.164.518	23.163.796.336	66.994.871.211	35.130.854.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.814.204.578	43.165.449	13.159.311.453	2.429.280.152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	119.211.146	201.554.892	238.422.292	201.554.892
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		31.429.748.794	22.919.075.995	53.597.137.466	32.500.019.657

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thu  
 Người lập

*[Signature]*

Trần Ngọc Huyền  
 Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 29 tháng 07 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2020

Đơn vị: Đồng

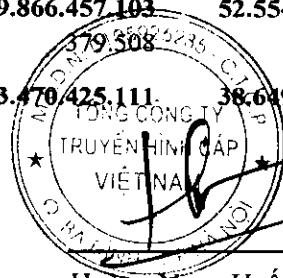
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>66.994.871.211</b>	<b>35.130.854.701</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	2	97.542.629.421	114.082.031.044
- Các khoản dự phòng	3	25.172.239.579	17.379.418.731
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(379.508)	7.275.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(21.775.513.034)	(22.167.194.051)
- Chi phí lãi vay	6	20.718.679.009	33.503.617.167
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>188.652.526.678</b>	<b>177.936.002.592</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(117.742.983.849)	(30.738.373.866)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	9.234.745.035	35.539.739.122
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	84.956.450.333	(109.501.012.696)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	14.040.339.633	69.873.506.353
- Tiền lãi vay đã trả	13	(20.608.880.333)	(34.098.414.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(189.377.617)	(11.386.114.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>158.342.819.880</b>	<b>97.625.331.868</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.040.111.637)	(19.784.030.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.837.500.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	275.623.907	21.867.427.712
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13.926.987.730)</b>	<b>2.083.396.876</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.948.323.000	198.334.751.477
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.760.566.650)	(286.948.312.853)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(25.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(150.812.243.650)</b>	<b>(113.613.561.376)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.396.411.500)</b>	<b>(13.904.832.632)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	49.866.457.103	52.554.476.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	379.508	0
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>43.470.425.111</b>	<b>38.649.644.332</b>

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thu  
Người lập

*[Signature]*

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 07 năm 2020

## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>% Sở hữu và biểu quyết</b>
<b>Công ty con (Thuyết minh 12(a))</b>			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình Dịch vụ công nghệ	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVCab	Hà Nội	thông tin	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông Dịch vụ truyền hình	100%
<b>Công ty liên kết (Thuyết minh 12(b))</b>			
- Công ty CP VTVCab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%



## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc ( Tại ngày 01/01/2020: 49 đơn vị (chi nhánh và trung tâm)) và có 932 nhân viên (Tại ngày 01/01/2020: 1.229 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

### **2.2 Quyết toán cổ phần hóa**

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2019 đã được lập bởi Tổng Công ty.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

### 2.10 Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

*Lợi thế thương mại:* phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CDKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

*Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet:* giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.14 Các khoản vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.16 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các khoản dự phòng phải trả (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.20 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### **(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng**

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

#### **(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng công ty đầu tư.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

### **2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	1.730.062.073	1.482.808.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.740.363.038	48.383.648.866
<b>Cộng</b>	<b>43.470.425.111</b>	<b>49.866.457.103</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Bên thứ 3	428.468.344.657	324.944.753.841
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	44.418.761.328	38.360.129.941
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	37.526.184.976	32.920.812.057
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	48.125.000.004	31.666.666.669
- Tổng Công ty Truyền thông	13.242.724.000	16.061.811.700
- Công ty cổ phần truyền hình cáp Sông Thu	31.500.000.000	-
- Công ty cổ phần truyền thông Sóng Mới	11.829.166.667	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	20.045.185.806	20.034.366.612
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	23.886.624.887	8.696.956.450
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	25.610.736.666	18.332.456.666
- Công ty cổ phần phát triển thương hiệu Yeah1	21.965.000.000	7.000.000.000
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	15.570.320.000	11.470.320.000
- Các khách hàng khác	121.095.608.695	117.748.202.118
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	12.657.737.944	10.024.776.621
<b>Cộng</b>	<b>441.126.082.601</b>	<b>334.969.530.462</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	142.668.525.306	123.464.255.660
- Tạm ứng	3.596.111.771	2.795.579.898
- Phải thu khác	15.919.593.072	22.781.913.777
	162.184.230.149	149.041.749.335
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	27.488.956.371	22.630.266.092
<b>Cộng</b>	<b>189.673.186.520</b>	<b>171.672.015.427</b>

(\*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	39.520.279.072	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	752.609.600	1.007.109.600
- Phải thu dài hạn khác	65.000.000	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.337.888.672</b>	<b>39.559.100.974</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

(\*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông ( Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Minh Trí ( Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên( Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Chi nhánh công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên- Truyền hình cáp Việt Nam Hòa Bình	1.003.287.698	-
<b>Cộng</b>	<b>39.520.279.072</b>	<b>38.516.991.374</b>

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 4)</b>	<b>(66.801.097.433)</b>	<b>(50.326.186.985)</b>
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam	(10.617.901.628)	(10.617.901.628)
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	(8.906.445.667)	(6.404.755.000)
- Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	(10.004.387.866)	(5.455.753.654)
- Các khách hàng khác	(37.272.362.272)	(27.847.776.703)
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5a)</b>	<b>(6.913.046.237)</b>	<b>(11.399.622.694)</b>
- Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt nam	(1.935.431.052)	(1.307.431.586)
- Công ty cổ phần Điện tử tin học Viễn thông	(1.056.130.323)	(1.056.130.323)
- Công ty CP Truyền hình Cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	(2.069.621.555)	(1.692.093.664)
- Các khách hàng khác	(1.851.863.307)	(7.343.967.121)

**6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Tiếp theo)**

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	61.725.809.679	35.155.898.416
Tăng dự phòng	20.097.454.554	31.235.054.812
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(8.109.120.563)	(4.665.143.549)
Số dư cuối kỳ	73.714.143.670	61.725.809.679

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	519.534.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.807.131.614	(1.097.984.329)	93.896.258.214	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	6.076.752.445	(74.354.678)	6.581.627.952	(74.354.678)
Hàng hóa	67.001.959.825	(917.359)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi bán	243.286.121	-	260.318.642	-
<b>Cộng</b>	<b>165.129.130.006</b>	<b>(1.173.256.366)</b>	<b>174.363.875.041</b>	<b>(1.173.256.366)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình và sản xuất chương trình	71.691.327.420	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	3.053.994.707	2.343.839.427
Chi phí khác	13.984.393.807	7.945.254.394
<b>Cộng</b>	<b>88.729.715.934</b>	<b>58.972.392.316</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.12)	132.577.085.800	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	44.651.167.648	46.735.462.708
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.12)	40.755.714.137	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet (Thuyết minh 2.12)	22.054.224.518	31.615.498.668
Chi phí trả trước- sửa chữa lớn TSCĐ	11.962.731.956	16.575.984.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.592.039.406	10.684.748.896
<b>Cộng</b>	<b>266.592.963.465</b>	<b>310.390.626.716</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Chuyển sang từ phải thu/phải nộp</u>	<u>30/06/2020</u>
<b>a)Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.304.535	-	-	(1.708.304.535)	-
Các loại thuế khác	1.790.622	-	-	(1.000.000)	790.622
	<b>1.710.095.157</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(1.709.304.535)</b>	<b>790.622</b>
<b>b)Thuế và các khoản khác phải trả ngân sách Nhà Nước</b>					
Thuế GTGT đầu ra	4.794.636.993	46.138.988.155	(24.501.689.407)	-	26.431.935.741
Thuế thu nhập cá nhân	281.042.440	2.879.018.591	(2.828.803.450)	-	331.257.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.348.689.070	(189.377.617)	(1.708.304.535)	11.451.006.918
Các loại thuế khác	-	1.009.585.186	(971.006.020)	(1.000.000)	37.579.166
	<b>5.075.679.433</b>	<b>63.376.281.002</b>	<b>(28.490.876.494)</b>	<b>(1.709.304.535)</b>	<b>38.251.779.406</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>31.231.883.435</b>	<b>2.292.566.007.966</b>	<b>15.288.808.169</b>	<b>24.416.793.200</b>	<b>2.363.503.492.770</b>
- Mua mới	-	3.696.217.360	-	-	3.696.217.360
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.542.493.954	-	-	8.542.493.954
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(18.140.699.571)	-	(72.090.909)	(18.212.790.480)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>31.231.883.435</b>	<b>2.286.664.019.709</b>	<b>15.288.808.169</b>	<b>24.344.702.291</b>	<b>2.357.529.413.604</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>6.800.912.984</b>	<b>1.715.635.975.406</b>	<b>12.807.060.721</b>	<b>21.075.731.170</b>	<b>1.756.319.680.281</b>
- Khấu hao trong kỳ	665.866.092	89.549.878.737	499.956.672	1.491.288.132	92.206.989.633
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(6.527.470.355)	-	(60.209.252)	(6.587.679.607)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>7.466.779.076</b>	<b>1.798.658.383.788</b>	<b>13.307.017.393</b>	<b>22.506.810.050</b>	<b>1.841.938.990.307</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>24.430.970.451</b>	<b>576.930.032.560</b>	<b>2.481.747.448</b>	<b>3.341.062.030</b>	<b>607.183.812.489</b>
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>23.765.104.359</b>	<b>488.005.635.921</b>	<b>1.981.790.776</b>	<b>1.837.892.241</b>	<b>515.590.423.297</b>

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.303.120.307.193 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 1.242.975.507.300 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
- Mua mới	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	81.193.195.363	81.193.195.363
- Khấu hao trong kỳ	-	5.335.639.788	5.335.639.788
Số dư tại ngày 30/06/2020	-	86.528.835.151	86.528.835.151
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.252.780.000	17.794.890.593	21.047.670.593
Số dư tại ngày 30/06/2020	3.252.780.000	12.459.250.805	15.712.030.805

(\*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 72.164.695.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 58.657.717.968 Đồng Việt Nam).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
<b>Số dư đầu kỳ</b>	13.687.179.359	28.761.139.418
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	12.343.894.277	32.470.242.779
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(8.542.493.954)	(44.403.414.687)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.318.859.084)	(3.140.788.151)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.169.720.598</b>	<b>13.687.179.359</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (sở hữu 50,1%)(**)	1.002.000.000	(251.124.947)	1.002.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng viễn thông VTVcab (sở hữu 100%)(***)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>148.685.588.788</b>	<b>(251.124.947)</b>	<b>148.685.588.788</b>	<b>-</b>

**(\*) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)**

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet), hoạt động viễn thông khác, đại lý dịch vụ viễn thông, kinh doanh dịch vụ viễn thông, lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

**(\*\*) Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)**

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát băng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây), dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

**(\*\*\*) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)**

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019 và xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 30/06/2020; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (không phải nhà); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (*)	111.275.000.000	(89.351.197.960)	111.275.000.000	(79.127.050.220)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%) (***)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%) (****)	3.600.000.000	(527.790.316)	3.600.000.000	(248.295.883)
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%) (*****)	16.320.000.000	(8.254.332.151)	16.320.000.000	(5.825.193.683)
<b>Cộng</b>	<b>157.398.340.000</b>	<b>(98.133.320.427)</b>	<b>157.398.340.000</b>	<b>(85.200.539.786)</b>

**(\*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)**

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ.

Hoạt động kinh doanh chính của VTV- HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình, quảng cáo, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

**(\*\*) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)**

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

**(\*\*\*) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)**

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền, hoạt động viễn thông có dây, quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

*(\*\*\*\*) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)*

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

*(\*\*\*\*\*) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)*

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới..

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.466.942.292</b>	<b>2.928.168.496</b>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(238.422.292)	(461.226.204)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.228.520.000</b>	<b>2.466.942.292</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Bên thứ ba</b>	<b>277.735.918.919</b>	<b>287.220.736.758</b>
- Công ty CP điện ảnh truyền hình	21.439.957.713	38.140.057.713
- Công ty CP truyền thông tương lai Việt Nam	15.424.629.524	20.285.795.415
- Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt	22.994.174.655	29.286.100.715
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	12.923.549.564	3.270.214.700
- Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam	27.940.440.000	24.147.068.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	21.143.661.000	30.162.725.000
- Các nhà cung cấp khác	155.869.506.463	141.928.775.215
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>30.814.065.887</b>	<b>46.693.915.242</b>
<b>Cộng</b>	<b>308.549.984.806</b>	<b>333.914.652.000</b>

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a) ngắn hạn</b>		
Bên thứ 3 (*)	228.416.928.625	217.373.022.615
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	34.587.904.671	3.769.796.618
<b>Cộng</b>	<b>263.004.833.296</b>	<b>221.142.819.233</b>
<b>b) dài hạn</b>		
Bên thứ 3 (*)	4.140.354.299	6.357.683.405
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	20.231.818.182	20.231.818.182
<b>Cộng</b>	<b>24.372.172.481</b>	<b>26.589.501.587</b>

(\*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bán quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

## (a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Bên thứ 3	69.403.680.115	60.777.733.172
- Trích trước lãi vay	1.993.992.258	1.884.193.582
- Trích trước chi phí bản quyền	19.249.974.374	2.903.221.175
- Trích trước CP Quảng cáo	8.505.472.341	20.124.418.182
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	1.858.675.151	7.083.430.045
- Chi phí phải trả khác	37.795.565.991	28.782.470.188
Bên liên quan (thuyết minh 30)	5.486.602.981	560.736.075
- Trích trước chi phí bản quyền	1.705.854.549	14.477.275
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	3.777.787.416	-
- Chi phí phải trả khác	2.961.016	546.258.800
<b>Cộng</b>	<b>74.890.283.096</b>	<b>61.338.469.247</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

## (b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn	6.027.236.225	7.180.485.923
<b>Cộng</b>	<b>6.027.236.225</b>	<b>7.180.485.923</b>

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30/06/2020	1/1/2020
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	77.455.028.195	80.966.708.023
Khác	13.521.174.558	13.121.105.529
<b>Cộng</b>	<b>90.976.202.753</b>	<b>94.087.813.552</b>
Bên liên quan (thuyết minh 30)	36.134.084.324	44.389.815.047
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
- Khoản đầu tư vào Smart Media	18.000.000.000	18.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.011.122.985	8.011.122.985
- Chênh lệch từ bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động	(2.659.200.000)	(2.659.200.000)
- Chi phí cổ phần hóa	(2.633.502.000)	(2.633.502.000)
- Tiền đã chuyển cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	(1.088.120.000)	(1.088.120.000)
<b>Cộng</b>	<b>146.740.588.062</b>	<b>158.107.929.584</b>

(\*) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(\*\*) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

**17. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Phải trả dài hạn khác liên quan đến các khoản góp vốn của ĐVHT (*)</b>		
<i>Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa</i>	<i>5.486.977.045</i>	<i>5.486.977.045</i>
<i>Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ</i>	<i>4.474.265.842</i>	<i>4.474.265.842</i>
<i>Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ</i>	<i>7.081.297.099</i>	<i>7.081.297.099</i>
<i>Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu</i>	<i>895.221.223</i>	<i>895.221.223</i>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần THC Sài Gòn</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>65.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>20.202.761.209</u></b>	<b><u>20.172.761.209</u></b>

(\*) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**18. CÁC KHOẢN VAY**

	1/1/2020	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	6/30/2020
		Tăng	Giảm		
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>298.516.357.617</b>	<b>81.948.323.000</b>	<b>232.760.566.642</b>	<b>61.276.392.301</b>	<b>208.980.506.276</b>
<b>Vay ngân hàng (*)</b>	<b>298.036.357.617</b>	<b>81.948.323.000</b>	<b>232.520.566.642</b>	<b>61.136.392.301</b>	<b>208.600.506.276</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	97.739.367.926	37.887.492.500	83.213.922.597	3.236.000.000	55.648.937.829
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	70.862.010.478	-	28.301.513.278	21.645.015.030	64.205.512.230
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	51.796.179.349	-	27.405.567.862	7.137.967.346	31.528.578.833
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	-	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	22.002.725.000	44.060.830.500	49.062.193.000	6.920.000.000	23.921.362.500
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	55.636.074.864	-	44.537.369.905	22.197.409.925	33.296.114.884
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	-	-	-	-	-
<b>Vay ngắn hạn khác</b>	<b>480.000.000</b>	-	<b>240.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>380.000.000</b>
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	480.000.000	-	240.000.000	140.000.000	380.000.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	<b>217.863.645.907</b>	-	<b>8</b>	<b>(61.276.392.301)</b>	<b>156.587.253.598</b>
<b>Vay ngân hàng (**)</b>	<b>217.723.645.907</b>	-	<b>8</b>	<b>(61.136.392.301)</b>	<b>156.587.253.598</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	21.065.817.764	-	-	(3.236.000.000)	17.829.817.764
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	39.222.725.391	-	-	(21.645.015.030)	17.577.710.361
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	30.878.021.342	-	-	(7.137.967.346)	23.740.053.996
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	20.741.087.640	-	-	(6.920.000.000)	13.821.087.640
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	105.815.993.770	-	8	(22.197.409.925)	83.618.583.837
<b>Vay dài hạn khác</b>	<b>140.000.000</b>	-	-	<b>(140.000.000)</b>	-
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	140.000.000	-	-	(140.000.000)	-

(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 06 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,95% đến 7,10% mỗi năm.

(\*\*) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 06 năm 2020 có mức lãi suất từ 5,38% đến 9,77% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	107.822.975	96.627.975

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	96.627.975	4.133.031.499
Các khoản điều chỉnh tăng	12.685.000	-
	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	1.490.000	4.036.403.524
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>107.822.975</b>	<b>96.627.975</b>

20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu phổ thông	01/01/2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ đông khác	664.800	1,45%	664.800	1,45%
<b>Tổng</b>	<b>45.745.876</b>	<b>100%</b>	<b>45.745.876</b>	<b>100%</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.



**21. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	457.458.760.000	30.078.175.087	487.536.935.087
Lợi nhuận trong kỳ	-	70.959.386.734	70.959.386.734
Tại ngày 01/01/2020	457.458.760.000	101.037.561.821	558.496.321.821
Lợi nhuận trong kỳ	-	53.597.137.466	53.597.137.466
Tại ngày 30/06/2020	457.458.760.000	154.634.699.287	612.093.459.287

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Doanh thu bán hàng	127.164.090	1.949.852.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	624.317.121.325	626.496.672.282
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	30.276.505.653	33.067.980.687
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(122.955.550.345)	(107.459.007.280)
<b>Cộng</b>	<b>531.765.240.723</b>	<b>554.055.498.181</b>
Các khoản giảm trừ	(24.122.727)	(2.000.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>531.741.117.996</b>	<b>554.053.498.181</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.755.671	1.425.628.402
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	341.555.154.801	426.744.861.200
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	27.094.511.784	31.668.964.757
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(22.387.113.172)	(23.391.521.287)
<b>Cộng</b>	<b>346.387.309.084</b>	<b>436.447.933.072</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	-	22.083.281.488
Lãi tiền gửi	12.592.551	26.490.224
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.810.676	3.421.880
<b>Cộng</b>	<b>42.403.227</b>	<b>22.113.193.592</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Lãi tiền vay	9.500.452.803	17.078.141.804
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	33.655.813
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	6.218.390.715	10.737.188.758
Chi phí tài chính khác	93.417.060	156.623.999
<b>Cộng</b>	<b>15.812.260.578</b>	<b>28.005.610.374</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Chi phí quảng cáo	44.016.583.738	35.042.382.453
Chi phí nhân viên	13.712.089.035	7.998.872.113
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(133.992.502)	(390.321.945)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.172.568.008	1.914.944.005
Khác	202.962.410	1.577.506.586
<b>Cộng</b>	<b>63.970.210.689</b>	<b>46.143.383.212</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Chi phí nhân viên	28.651.178.238	17.842.608.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.682.232.798	2.841.361.607
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.218.566.377	6.029.910.359
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	5.332.095.584	1.332.127.503
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.210.431.698	1.563.422.128
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(2.705.851.343)	(4.025.123.747)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (văn phòng, ...)	8.127.465.662	4.651.748.524
Khác	3.490.711.652	4.280.575.393
<b>Cộng</b>	<b>65.951.166.741</b>	<b>42.460.966.437</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.363.164.518	23.163.796.336
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.872.632.903	4.632.759.267
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(4.416.656.298)
Chi phí không được khấu trừ	60.782.822	28.617.372
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(119.211.146)	(201.554.892)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.814.204.578</b>	<b>43.165.449</b>
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	119.211.146	201.554.892
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>119.211.146</b>	<b>201.554.892</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Chi phí nguyên vật liệu	26.489.994.120	50.922.081.104
Chi phí khấu hao tài sản	48.412.842.175	56.359.042.025
Chi phí nhân viên	96.015.821.243	57.390.153.020
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	137.242.860.946	190.020.473.924
Chi phí quảng cáo	44.670.082.244	40.861.864.239
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	6.185.276.639	3.216.123.993
Chi phí phân chia liên quan đến hợp đồng BCC	1.867.554.767	3.861.997.778
Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	54.776.255.342	61.901.147.459
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.210.431.698	1.563.422.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.375.651.299	45.870.149.184
Chi phí khác	5.117.579.966	5.141.491.792
<b>Cộng</b>	<b>476.308.686.514</b>	<b>525.052.282.721</b>

**30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

<b>Công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV – Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Công ty con
Công ty CP VTVCab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	308.561.250	225.063.630
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	235.236.735	1.403.182.413
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	28.419.619.773	7.130.348.864
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	-	38.595.546
Công ty CP VTVCab Nam Định	2.884.033.374	3.017.068.005
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVCab	101.450.000	-
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	263.922.924	556.832.027
Công ty Cổ phần SCTV nội dung số	-	130.100.424
<b>Cộng</b>	<b>32.212.824.056</b>	<b>12.501.190.909</b>

**30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	1.963.999.999	1.579.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	8.307.683.182	8.451.270.453
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	546.012.380	14.980.152.583
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	986.650.000	22.440.185.224
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	34.769.489.090	9.867.112.043
Công ty CP phát triển thể thao VTVcab	-	2.561.000.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	412.380.613	339.444.613
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	2.497.799.999	2.435.072.730
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVcab	22.054.283.549	-
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	-	31.818.200
<b>Cộng</b>	<b>71.538.298.812</b>	<b>62.685.601.301</b>
	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty CP công nghệ Việt Thành	-	21.420.000.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	-	-
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	663.281.488
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>22.083.281.488</b>
	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	963.076.405	1.037.704.428
Lương và thù lao HĐQT	922.314.007	482.920.503
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	434.418.863	268.455.918
<b>Cộng</b>	<b>2.319.809.275</b>	<b>1.789.080.849</b>
	<b>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
<b>Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu</b>		
Phải trả Đài truyền hình Việt Nam	-	-
Thực trả trong kỳ	-	(15.000.000.000)

**30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh	Từ ngày	Từ ngày
	01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(17.837.734.147)	(6.132.233.322)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí chia đi	-	97.739.992

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**  
**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2020	1/1/2020
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	66.885.001
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	176.178.381	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	8.800.237.030	8.282.716.210
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	596.212.858	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.973.514.675	886.789.368
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	111.595.000	757.756.863
Công ty cổ phần SCTV Nội dung số	-	30.629.179
<b>Cộng</b>	<b>12.657.737.944</b>	<b>10.024.776.621</b>

**Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020	1/1/2020
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	22.603.118.679	17.683.994.475
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.663.337.692	1.245.954.342
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	-	477.817.275
<b>Cộng</b>	<b>27.488.956.371</b>	<b>22.630.266.092</b>

**Phải trả người bán**

	30/06/2020	1/1/2020
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	14.990.467.450	29.256.550.371
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.921.839.625	4.927.167.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	2.491.052.739	7.703.833.946
Công ty CP phát triển thể thao VTVcab	313.500.000	4.263.270.000
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	416.358.679	325.596.645
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	6.680.847.394	217.497.280
<b>Cộng</b>	<b>30.814.065.887</b>	<b>46.693.915.242</b>

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

**Trả trước người bán**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	1.641.494.126	558.694.400
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	720.133.333	-
<b>Cộng</b>	<b>2.361.627.459</b>	<b>558.694.400</b>

**Các khoản phải trả khác**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Đài Truyền hình Việt Nam	23.513.317.229	25.113.317.229
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	594.476.425	2.137.709.151
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	6.002.784.667
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	15.218.240	8.504.000
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	883.572.430	-
<b>Cộng</b>	<b>36.134.084.324</b>	<b>44.389.815.047</b>

**Nhận trước từ người mua-ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	22.708.722.018	3.030.303.030
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.004.528.107	693.890.179
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	10.870.804.546	45.603.409
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	3.850.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.587.904.671</b>	<b>3.769.796.618</b>

**Nhận trước từ người mua-dài hạn**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
<b>Cộng</b>	<b>20.231.818.182</b>	<b>20.231.818.182</b>

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

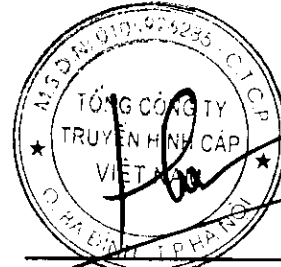
	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	69.490.913	14.477.275
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	3.267.787.416	-
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	2.961.016	546.258.800
Công ty cổ phần truyền thông ON+ Cộg	2.146.363.636	-
	<u>5.486.602.981</u>	<u>560.736.075</u>

31. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 07 năm 2020.

Nguyễn Thị Thu  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật